TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH YÊN BÁI**	**CỘNG O XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số:03/2019/HNGĐ-PT
Ngày: 28-02-2019
V/v Tranh chấp chia tài sản chung vợ, chồng sau ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG O XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH YÊN BÁI

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông: Hoàng Trọng Hồng
Các Thẩm phán: Ông Trần Việt Hà
Bà Đỗ Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Thu Hương

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái: Bà Lương Minh Nguyệt Kiểm sát viên tham gia phiên toà.

Ngày 28 tháng 02 năm 2019 tại Trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 16/2018/TLPT-HNGĐ ngày 21 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp chia tài sản chung vợ, chồng sau khi ly hôn

Do bản án dân sự sơ thẩm số 39/2018/HNGĐ - ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện T bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2019 /QĐPT-HNGĐ ngày 11 tháng 01 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Trịnh Thanh N - sinh năm 1985
Địa chỉ: Tổ dân phố số 06, thị trấn C, huyện T, tỉnh Yên Bái (có mặt)

2. Bị đơn: Anh Cao Thanh B - sinh năm 1982
Địa chỉ: Tổ 28, phường Đ, thành phố Y, tỉnh Yên Bái
Tạm trú tại: Tổ dân phố số 7, thị trấn C, huyện T, tỉnh Yên Bái (có mặt)

3. Người có quyền lợi liên quan có yêu cầuđộc lập: Bà Phùng Thị H.
Địa chỉ: Tổ 10, thị trấn Th, huyện L, tỉnh Yên Bái (có mặt)

Người có quyền lợi liên quan:

1. Anh Phạm Anh T
Địa chỉ: Tổ dân phố số 7 (khu phố 9 cũ), thị trấn C, huyện T, tỉnh Yên Bái (vắng mặt)

2. Ông Trịnh Quang Y
Địa chỉ: Tổ 10, thị trấn Th, huyện L, tỉnh Yên Bái (vắng mặt)

3. Chị Phùng Hải V (H)
Địa chỉ: Thôn Kh, xã A, huyện L, tỉnh Yên Bái (vắng mặt)

4. Chị Trương Thị Mai Ph
Địa chỉ: Số nhà 209 tổ 8 (tổ 15 cũ) đường NH, phường P, thành phố C, tỉnh Lào Cai (vắng mặt)

5. Ông Cao Minh O.
Địa chỉ: Tổ 28, phường Đ, thành phố Y, tỉnh Yên Bái. (vắng mặt)

6. Người kháng cáo: Nguyên đơn chị Trịnh Thanh N và bị đơn anh Cao Thanh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo bản án sơ thẩm và tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Tháng 5/2016 chị Trịnh Thanh N và anh Cao Thanh B được Tòa án nhân dân huyện T giải quyết cho ly hôn, phần tài sản chung không yêu cầu giải quyết. Tháng 6/2016 chị N làm đơn đề nghị Tòa án nhân dân huyện T giải quyết chia tài sản chung và nợ chung vợ, chồng sau khi ly hôn. Ngày 20/7/2017 Tòa án nhân dân huyện T đưa vụ án ra xét xử, do không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm chị N làm đơn kháng cáo, ngày 27/9/2017 Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái đã hủy toàn bộ bản án sơ thẩm, ngày 23/5/2018 Tòa án nhân dân huyện T đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm, sau khi xét xử anh Cao Thanh B và chị Trịnh Thanh N kháng cáo. Ngày 18/9/2018 Tòa án nhân dân tỉnh Yên Bái xét xử đã hủy bản án sơ thẩm trả hồ sơ để Tòa án nhân dân huyện T giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm. Đến ngày 03/10/2018 Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Yên Bái đã thụ lý lại vụ án dân sự nói trên, quá trình giải quyết các đương sự trình bày như sau:

Nguyên đơn Chị Trịnh Thanh N đề nghị giải quyết tài sản chung, nợ chung cụ thể như sau:

-Về tài sản chung chị xác định gồm có:

- Đất thổ cư diện tích 80m^2 tại khu phố 3 (nay là tổ dân phố số 3), thị trấn C, huyện T, tỉnh Yên Bái, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00101 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Yên Bái cấp ngày 02/4/2010 cho hộ ông Cao Thanh B và bà Trịnh Thanh N, trên đất có 01 nhà xây cấp 4, diện tích 60m^2 mái lợp Pluximăng, tường xây gạch đỏ dày 10cm, giá trị nhà và đất thổ cư là 420.000.000 đồng.

- Các đồ dùng trong gia đình gồm có: 01 ti vi Sony 42 in trị giá 12.000.000 đồng, 01 kệ gỗ để ti vi trị giá 10.000.000 đồng, 01 bộ bàn ghế đồng kỵ trị giá 15.000.000 đồng, 01 bộ loa đài trị giá 18.000.000 đồng, 01 bộ điều hòa nhãn hiệu Midea trị giá 6.000.000 đồng. Các tài sản này anh B đã bán cho anh Phạm Anh T ở khu 9, thị trấn C, huyện T, tỉnh Yên Bái được số tiền là: 65.000.000 đồng. Ngoài ra còn 01 tủ lạnh Hitachi trị giá 1.000.000 đồng. 01 máy giặt Tosiba + 01 bình nóng lạnh + 01 téc nước, tổng trị giá 500.000 đồng, hai chiếc giường đôi (01 chiếc đã hỏng).

- Số tiền 10.000.000 đồng góp vốn theo điều lệ cho Công ty Cổ phần thương mại S, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Suzuki biển kiểm soát 21V9 - 2349 mua năm 2008, đăng ký xe mang tên Trịnh Thanh Nh cho ông Cao Minh O (bố đẻ anh B) mượn hiện ông O đang quản lý, giá trị còn lại là 10.000.000 đồng.

Tổng giá trị tài sản chung là 506.500.000 đồng

+Về nợ chung: Nợ bà Phùng Thị H 80.000.000 đồng

Nay chị N đề nghị giải quyết chia đôi tài sản chung, nợ chung, chị N có nguyện vọng sở hữu, sử dụng nhà và đất thổ cư và có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch tài sản cho anh B sau khi trừ đi giá trị số tài sản hiện anh B đã giữ.

Bị đơn anh Cao Thanh B trình bày tài sản chung, nợ chung của vợ, chồng gồm có:

- Đất thổ cư 80m^2 và nhà xây cấp 4 trên đất, diện tích 60m^2 giá trị nhà và đất là 420.000.000 đồng.

-Tài sản gồm: 01 tivi Sony 42 in, 01 kệ gỗ để ti vi, 01 bộ bàn ghế đồng kỵ, 01 bộ loa đài, 01 bộ điều hòa nhãn hiệu Medea. Các tài sản trên tôi đã bán cho anh Phạm Anh T được số tiền là 30.000.000 đồng, có giấy tờ mua bán kèm theo.

- Số tiền 10.000.000 đồng góp vốn điều lệ Công ty TNHH S là tài sản riêng không phải tài sản chung như chị N trình bày.

- Số tài sản là đồ dùng sinh hoạt trong gia đình chị N đã lấy đi gồm 01 tủ lạnh Hitachi trị giá 2.000.000 đồng, 01 máy giặt Tosiba trị giá 2.000.000 đồng, 01 bình nóng lạnh + téc nước trị giá 2.000.000 đồng, 02 giường đôi một là gỗ dổi và một là gỗ lý đã cũ trị giá 1.000.000 đồng/01 chiếc. Tổng trị giá là 8.000.000 đồng.

- 01 xe mô tô nhãn hiệu Hda Lead biển kiểm soát 21F2 - 9379 mua năm 2010 trị giá 20.000.000 đồng.

- Đối với chiếc xe Suzuki biển kiểm soát 21V9 - 2349 đã bán cho ông Cao Minh O là bố đẻ của anh vào năm 2010 với giá 20.000.000 đồng nhưng do là người trong gia đình nên không làm giấy tờ mua bán, anh B thống nhất giá chiếc xe như chị N đưa ra là 10.000.000 đồng

- Anh B yêu cầu chị N phải trả cho anh số tiền anh đã bỏ ra để chi phí cho việc giám định chữ ký mà chị N đã mạo danh chữ ký của anh để vay tiền.

+ Về nợ chung: Anh xác định nợ bà Phùng Thị H 80.000.000 đồng, nợ anh Phạm Anh T 15.000.000 đồng.

Anh Cao Thanh B có nguyện vọng được sở hữu, sử dụng nhà và đất thổ cư và có trách nhiệm trả tiền chênh lệch tài sản cho chị N sau khi trừ toàn bộ số tài sản đồ dùng trong nhà mà chị N đã mang đi. Về nợ chung tổng số 95.000.000 đồng đề nghị mỗi người trả một nửa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Phùng Thị H trình bày: Năm 2010 bà có cho vợ chồng anh B, chị N vay số tiền 80.000.000 đồng, nay bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc anh, chị phải trả số tiền trên, bà không yêu cầu tính lãi.

- Anh Phạm Anh T trình bày: Năm 2014 anh B lái xe tacxi gây tai nạn, anh B có hỏi vay anh số tiền 15.000.000 đồng để giải quyết việc bồi thường. Năm 2016 vợ anh bị tai nạn nên anh đã đòi anh B số tiền trên, do không có tiền trả nên anh B đã bán cho anh một số tài sản gồm: 01 tivi 42 in, 01 kệ gỗ để tivi, 01 bộ bàn ghế đồng kỵ, 01 bộ loa đài, 01 máy điều O nhãn hiệu Midea với tổng trị giá là 30.000.000 đồng, trừ số tiền 15.000.000 đồng anh B đã vay, anh T trả lại cho anh B số tiền là 15.000.000 đồng.

Ông Trịnh Quang Y trình bày: Năm 2012 sau khi anh B, chị N xây nhà nhưng không có tiền mua sắm vật dụng trong nhà. Khi đó ông có một số đồ dùng sinh hoạt đã cũ không sử dụng nên đã cho chị N mượn gồm: 01 bình nóng lạnh, 01 téc nước, 01 máy giặt Tosiba. Sau khi anh B, chị N ly hôn tôi đã đến nhà anh

B, chị N với sự chứng kiến của tổ dân phố lấy những tài sản mà tôi cho mượn mang đến nhà trọ mà chị N thuê để chị N dùng.

Chị Phùng Hải V trình bày: Cuối tháng 5/2016 tôi cho chị N mượn chiếc xe mô tô nhãn hiệu Attia để sử dụng, xe đó là tài sản cá nhân của tôi, đăng ký xe tên tôi, nay tôi lấy lại không cho chị N mượn nữa.

Chị Trương Thị Mai Ph trình bày: Năm 2012 chị N bán cho tôi chiếc xe mô tô nhãn hiệu Hda Lead biển kiểm soát 21F2-9379 với giá 5.000.000 đồng, khi mua hai bên không làm giấy tờ mua bán. Sau đó, do xe hư hỏng nhiều nên tôi đa bán thanh lý cho một người không biết tên, địa chỉ vào năm 2012. Việc giao dịch mua bán xe giữa tôi và chị N anh B không biết.

Ông Cao Minh O trình bày: Ông là bố đẻ của anh Cao Thanh B năm 2011 ông có mua của vợ, chồng N, B chiếc xe máy Suzuki biển kiểm soát 21V9-2349 với giá 20.000.000 đồng, vì là người nhà nên không làm giấy tờ mua bán.

Tại bản án số 39/2018/HNGĐ -ST ngày 15 tháng 11 năm 2018

Áp dụng Điều 59, 60, 62 Luật Hôn nhân và gia đình, Điều 477 Bô luật dân sự năm 2005, Điều 357, 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Điêu 147, 271, 273, 161, 162 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, khoản 6, 7 Điều 27 pháp lệnh số 10/2009UBTVQH 12 về án phí lệ phí và Điều 12, khoản 3 Điều 13 Nghị quyết số 01/2012/NQ-HDDTP ngày 13/6/2012 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án.

1.Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trịnh Thanh N về chia tài sản chung vợ, chồng:

- Giao cho anh Cao Thanh B sở hữu, sử dụng đất thổ cư diện tích 80m^2 tại khu phố 3, thị trấn C, huyện T, tỉnh Yên Bái. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00101 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Yên Bái cấp ngày 02/4/2010 cho hộ ông Cao Thanh B và bà Trịnh Thanh N. Tài sản trên đất là ngôi nhà xây cấp 4, diện tích 60m^2 mái lợp Pluximang, tường xây gạch đỏ dày 10cm, trị giá 420.000.000 đồng, số tiền 47.500.000 đồng tiền bán tài sản cho anh T, 10.000.000 đồng tiền cổ phần tại Công ty S, 01 chiếc xe mô tô Suzuki biển kiểm soát 21V9-2349 (hiện ông Cao Minh O đang quản lý) trị giá 10.000.000 đồng.

Ông Cao Minh O có trách nhiệm giao cho anh Cao Thanh B chiếc xe mô tô Suzuki biển kiểm soát 21V9-2349 khi anh B có yêu cầu.

Tổng giá trị tài sản anh B được nhận là 487.500.000 đồng, anh B có trách nhiệm trích chia chênh lệnh tài sản cho chị Trịnh Thanh N là 235.125.000 đồng.

- Giao cho chị Trịnh Thanh N sở hữu, sử dụng 01 tủ lạnh nhãn hiệu Hitachi, 01 máy giặt Tosiba, 01 bình nóng lạnh, 01 téc nước, 01 giường đôi, tổng trị giá 4.750.000 đồng, giá trị chiếc xe Lead mà chị N đã bán là 12.500.000 đồng. Tổng cộng là 17.250.000 đồng và được anh B thanh toán tiền chênh lệch tài sản là 235.125.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, chị N có đơn yêu cầu thi hành án nếu anh B chậm trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành án.

2. Về nợ chung:

Chấp nhận yêu cầu của người có quyền lợi liên quan có yêu cầu độc lập bà Phùng Thị H: Chị Trịnh Thanh N và anh Cao Thanh B mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho bà H số tiền là 40.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu của anh Cao Thanh B đối với số tiền nợ anh Phạm Anh T là 15.000.000 đồng

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, bà H có đơn yêu cầu thi hành án chị N, anh B chậm trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Về chi phí tố tụng: Chị Trịnh Thanh N phải thanh toán cho anh Cao Thanh B số tiền chi phí giám định là 12.140.000 đồng.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật

Ngày 15 tháng 11 năm 2018 chị Trịnh Thanh N làm đơn kháng cáo và ngày 28 tháng 11 năm 2018 bổ sung đơn kháng cáo với nội dung:

- Không đồng ý việc Tòa án cấp sơ thẩm giao nhà và đất thổ cư cho anh Cao Thanh B sở hữu và sử dụng.
- Đề nghị xem xét lại tiền giám định chữ ký mà chị phải thanh toán cho anh B.
- Không nhất trí việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định chị đang quản lý số tiền bán chiếc xe Lead BKS 21F2-9379 là tài sản chung.

Ngày 16 tháng 11 năm 2018 anh Cao Thanh B kháng cáo: Không nhất trí xácđịnh chiếc xe máy Suzuki là tài sản chung để chia vì chiếc xe nàyđã được bán cho ông Cao Minh O sau đó thêm tiền để mua chiếc xe Lead. Số tài sản anh bán cho anh T có giá là 30.000.000 đồng khi bán có làm giấy tờ, việc Toà án cấp sơ thẩm xácđịnh giá bán là 65.000.000 đồng là không có căn cứ. Số tiền anh vay anh T chị N cũng biết, tại phiên toà anh T cũng xác nhận có cho vay số tiền 15.000.000 đồng, nhưng số tiền này không được xácđịnh là nợ chung để chia là không phù hợp.

Tại phiên tòa hôm nay anh Cao Thanh B và chị Trịnh Thanh N vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Bà Phùng Thị H đề nghị giao nhà và đất thổ cư cho chị Trịnh Thanh N sở hữu, sử dụng và có nghĩa vụ trả nợ số tiền 80.000.000 đồng mà bà cho anh chị vay để mua đất làm nhà.

Các đương sự không tự hòa giải được với nhau về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa phúc thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Yên Bái tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo theo đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 2 Điều 308, 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Không chấp nhận kháng cáo của anh Cao Thanh B, chấp nhận một phần kháng cáo của chị Trịnh Thanh N; Sửa bản án

Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 39/2018/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Toà án nhân dân huyện T như sau:

-.Giao cho chị Trịnh Thanh N sở hữu, sử dụng đất thổ cư diện tích 80m^2 tại khu phố 3, thị trấn C, huyện T, tỉnh Yên Bái. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00101 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Yên Bái cấp ngày 02/4/2010 cho hộ ông Cao Thanh Bvà bà Trịnh Thanh N. Tài sản trên đất là ngôi nhà xây cấp 4, diện tích 60m^2 mái lợp Pluximang, tường xây gạch đỏ dày 10cm, trị giá 420.000.000 đồng; 01 tủ lạnh nhãn hiệu Hitachi, 01 máy giạt Tosiba, 01 bình nóng lạnh, 01 téc nước, 01 giường đôi trị giá 4.750.000 đồng, giá trị chiếc xe Lead mà chị N đã bán là 12.500.000 đồng. Tổng cộng là 437.250.000 đồng, chị N có nghĩa vụ trích chia tiền chênh lệch tài sản cho anh B số tiền là 144.875.000 đồng. Chị N có trách nhiệm thanh toán cho bà Phùng Thị H số tiền 80.000.000 đồng, sửa phần chi phí giám định, án phí chia tài sản.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, lời trình bày, tranh luận của các đương sự. Xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, Hội đồng xét xử thấy như sau:

[1].Về tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ tranh chấp và xác định đủ người tham gia tố tụng trong vụ án. Đơn kháng cáo của đương sự làm trong thời hạn kháng cáo, đầy đủ về hình thức và nội dung. Nên kháng cáo của các đương sự là hợp lệ.

[2]. Về xác định tài sản chung, nợ chung: Quá trình giải quyết vụ án, bản tự khai của nguyên đơn, bị đơn và các tài liệu chứng cứ khác do các đương sự cung cấp xác định được như sau:

+Về tài sản chung:

- Đất thổ cư diện tích 80m^2 tại khu phố 3 (nay là tổ dân phố số 3), thị trấn C, huyện T, tỉnh Yên Bái, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00101 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Yên Bái cấp ngày 02/4/2010 cho hộ ông Cao Thanh B và bà Trịnh Thanh N, trên đất có 01 nhà xây cấp 4, diện tích 60m^2 mái lợp Pluximăng.

- Các đồ dùng trong gia đình gồm có: 01 ti vi Sony 42 in, 01 kệ gỗ để ti vi, 01 bộ bàn ghế đồng kỵ, 01 bộ loa đài, 01 bộ điều hòa nhãn hiệu Midea. Các tài sản này anh B đã bán cho anh Phạm Anh T ở khu 9, thị trấn C, huyện T, tỉnh Yên Bái.

- 01 tủ lạnh Hitachi, 01 máy giặt Tosiba, 01 bình nóng lạnh + 01 téc nước, 01 chiếc giường đôi

- 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Lead biển kiểm soát 21F2-9379, 01 chiếc xe mô tô Suzuki biển kiểm soát 21V9 -2349

- Số tiền 10.000.000 đồng góp vốn theo điêu lệ cho Công ty Cổ phần thương mại S, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

Tổng giá trị tài sản chung của chị Trịnh Thanh N và anh Cao Thanh B là 504.750.000 đồng.

+Về nợ chung: Nợ bà Phùng Thị H 80.000.000 đồng

[3]. Về nội dung kháng cáo của các đương sự:

[3.1]. Kháng cáo của anh Cao Thanh B không nhất trí đối với khoản tiền bán một số tài sản cho anh T và chiếc xe máy hiện ông Cao Minh O đang sử dụng, anh cho rằng đã bán cho ông O chứ không phải cho mượn như chị N trình bày. Quá trình giải quyết vụ án do các đương sự không thống nhất được với nhau về giá trị tài sản, do vậy Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng thông tư liên tịch số 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 hướng dẫn về định giá và thẩm định giá tài sản là có căn cứ phù hợp quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm anh Cao Thanh B không xuất trình được về giá trị thực tế những tài sản đã bán cho anh T cũng như giấy tờ chứng minh về việc đã bán chiếc xe máy cho ông Cao Minh O. Do vậy, kháng cáo của anh Cao Thanh B không có căn cứ nên không được chấp nhận. Đối với số tiền 15.000.000 đồng anh B cho rằng vay của anh T để bồi thường do lái xe gây tai nạn, khi vay chị N có biết, tại phiên toà sơ thẩm, phúc thẩm chị N khẳngđịnh không được biết về khoản vay này, anh B cũng không xuất trình được tài liệu về sự việc tai nạn giao thông tại thời điểm vay tiền. Do vậy, Toà án cấp sơ thẩm xác định đây là khoản nợ riêng của anh B là phù hợp, đúng quy định. Về chiếc xe máy hiện ông Cao Minh O đang sử dụng, cả ông O và anh B không xuất trình được tài liệu nào chứng minh về việc chuyển nhượng chiếc xe máy này và thực tế đăng ký xe vẫn mang tên chị Trịnh Thanh N do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xácđịnh là tài sản chung của vợ chồng để chia theo quy định của pháp luật là có căn cứ.

[3.2]. Đối với kháng cáo của chị Trịnh Thanh N:

- Đối với nội dung kháng cáo không nhất trí xác định chị đang giữ tiền bán chiếc xe Lead, Hội đồng xét xử thấy rằng: Đây là tài sản được hình thành trong thời kỳ hôn nhân, chị N khai năm 2012 bán cho chị Trương Thị Mai Ph, tuy nhiên khi bán xe anh B không được biết và cũng không biết chị N sử dụng tiền bán xe vào mục đích gì. Do vậy, giá trị chiếc xe máy honda Lead được xác định là tài sản chung khi chia tài sản chung là phù hợp, đúng quy định.

- Đối với số tiền giám định chữ ký 12.140.000 đồng, Hội đồng xét xử thấy rằng: Các hóa đơn, chứng từ có trong hồ sơ thể hiện số tiền chi phí thực tế cho việc giám định chữ ký là 10.640.000 đồng. Do vậy, cần điều chỉnh lại cho phù hợp với thực tế.

- Đối với kháng cáo đề nghị được sử dụng nhà đất của chị N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Theo quy định tại khoản 2 Điều 59 luật Hôn nhân và gia đình về nguyên tắc chia tài sản chung vợ chồng thì tài sản chung của vợ, chồng phải được chia đôi nhưng có xem xét đến hoàn cảnh gia đình, khả năng kinh tế, công sức đóng góp của mỗi bên trong việc tạo dựng khối tài sản chung. Xét về nguồn gốc đất thổ cư mà anh B, chị N mua để làm nhà ở là do tiền của bố mẹ đẻ chị N cho vay không tính lãi từ năm 2010 đến nay vẫn chưa trả được cho bố mẹ chị N, nên khi phân chia tài sản cũng cần xem xét ưu tiên cho chị N. Xét hoàn cảnh thực tế của anh Cao Thanh B và chị Trịnh Thanh N thấy rằng anh B và con trai đang có hộ khẩu thường trú và sinh sống tạinhà của ông Cao Minh O là bố đẻ của anh B tại tổ 28, phường Đ, thành phố Y, con trai anh B học tại trườngtiểu học cơ sở Nguyễn Trãi là môi trường học tập tốt của tỉnh. Về phía chị N hiệnđang có hộ khẩu thường trú và làm việc tại huyện T với mức lương 4.149.150 đồng, hàng

tháng chị N đang phải thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung cùng anh B với mức 1.000.000 đồng/tháng, hiện đang phải đi ở nhờ nhà của bạnnên có thể thấyđiều kiện về kinh tế của chị N có phần khó khăn và nhu cầu sử dụngnhà của chị N là cần thiết hơn so với anh B. Từ những căn cứ nêu trên xét thấy việc Toà án cấp sơ thẩm giao nhàvà đất cho anh B sở hữu, sử dụng là chưa phù hợp, chưa xem xét kỹđếnnguồn gốc hình thành tài sản, điều kiện, hoàn cảnh, nhu cầu thực tế của mỗi bên trong việc sử dụng khối tài sản chung. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy cần chấp nhận một phần kháng cáo của chị Trịnh Thanh N giao cho chị N sở hữu, sử dụng nhà và đất tại khu phố 3, thị trấn C, huyện T, tỉnh Yên Bái, không chấp nhận kháng cáo của anh Cao Thanh B. Sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 39/HNGĐ-ST ngày 15-11-2018 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Yên Bái giao nhà vàđất tại khu phố 3, thị trấn C, huyện T cho chị N sử dụng, chị N có nghĩa vụ trích chia tiền chênh lệnh tài sản cho anh B số tiền là 144.875.000 đồng.

[4]. Về nợ chung: Toà án cấp sơ thẩm buộc anh B và chị N mỗi người phải trả cho bà Phùng Thị H số tiền là 40.000.000 đồng làđúng quy định. Tuy nhiên xét thấy chị N là ngườiđược giao sử dụng, sở hữu nhà và đất thổ là tài sản có giá trị lớn nên cần giao cho chị N có nghĩa vụ trả nợ số tiền 80.000.000 đồng cho bà Phùng Thị H như đề nghị của bà H là phù hợp.

Do bản án sơ thẩm bị Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa án, nên các đương sự không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Các nội dung khác không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

+ Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 và khoản 1 Điều 309, khoản 2 Điều 147 Điều 148, 159 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Điều 59, 62 của Luật Hôn nhân gia đình, các Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015, khoản 3 Điều 108 Luật đất đai năm 2013, sửa bản án Hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2018/HNGĐ -ST ngày 15 tháng 11 năm 2018 của Toàán nhân dân huyện T như sau:

- Giao cho chị Trịnh Thanh N sở hữu, sử dụng đất thổ cư diện tích 80m^2 tại khu phố 3, thị trấn C, huyện T, tỉnh Yên Bái. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 00101 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Yên Bái cấp ngày 02/4/2010 cho hộ ông Cao Thanh B và bà Trịnh Thanh N. Tài sản trên đất là ngôi nhà xây cấp 4, diện tích 60m^2 mái lợp Pluximăng, tường xây gạch đỏ dày 10cm, trị giá 420.000.000 đồng; 01 tủ lạnh nhãn hiệu Hitachi, 01 máy giặt Tosiba, 01 bình nóng lạnh, 01 téc nước, 01 giường đôi tổng trị giá 4.750.000 đồng, giá trị chiếc xe Lead mà chị N đã bán là 12.500.000 đồng. Tổng cộng là 437.250.000 đồng, chị N có nghĩa vụ trích chia tiền chênh lệch tài sản cho anh B số tiền là 144.875.000 đồng. Chị N có nghĩa vụ thanh toán khoản nợ cho bà Phùng Thị H số tiền 80.000.000 đồng.

- Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, anh B, bà H có đơn yêu cầu thi hành án nếu chị N chậm trả tiền thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi theo

quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chậm trả tại thời điểm thi hành án.

- Giao cho anh Cao Thanh B sở hữu số tiền 47.500.000 đồng tiền bán tài sản cho anh T, 10.000.000 đồng tiền cổ phần tại Công ty S, 01 chiếc xe mô tô Suzuki biển kiểm soát 21V9-2349 (hiện ông Cao Minh O đang quản lý) trị giá 10.000.000 đồng. Tổng cộng là 67.500.000 đồng và nhận trích chia tiền chênh lệch tài sản do chị N thanh toán là 144.875.000 đồng.

Ông Cao Minh O có trách nhiệm giao cho anh Cao Thanh B chiếc xe mô tô Suzuki biển kiểm soát 21V9-2349 khi anh B có yêu cầu.

+Về chi phí tố tụng: Chị Trịnh Thanh N phải thanh toán cho anh Cao Thanh B số tiền chi phí giám định là 10.640.000 đồng.

+ Về án phí:

- Chị Trịnh Thanh N phải chịu 12.618.750 đồng án phí dân sự sơ thẩm trong đó 10.618.750 là tiền án phí chia tài sản và 2.000.000 đồng tiền án phí đối với nghĩa vụ trả nợ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị N đã nộp là 6.075.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2013/01737 ngày 13/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Yên Bái chị N còn phải nộp số tiền là 6.543.750 đồng, không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số AA 06533 ngày 21 tháng 11 năm 2018.

- Anh Cao Thanh B phải chịu 12.618.750 đồng trong đó 10.618.750 là tiến án phí chia tài sản và 2.000.000 đồng tiền án phí đối với nghĩa vụ trả nợ, không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu tiền số AA 06532 ngày 19 tháng 11 năm 2018

- Bà Phùng Thị H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm được hoàn lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.540.000 đồng theo biên lai thu tiền số AA/2013/2016 ngày 13/6/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Yên Bái.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Vụ GĐKT3 -TAND Tối cao;
- VKSND tỉnh Yên Bái;
- Chi cục THADS huyện T, tỉnh Yên Bái;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Hoàng Trọng Hồng